TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **70**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2017.
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Đức.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Bích Hằng.
2. Bà Trần Thị Hồng Thảo.
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền-Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Naitham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Kiều Diễm-Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2017, về việc*"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Bà Lê Phương N, sinh năm 1978.
Trú tại: Thôn B, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Có mặt)
2.*Bị đơn:* Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1975.
Trú tại: Thôn B, ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Phương N trình bày:

Bà N và ông Lê Tấn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vào năm 2000. Quá trình chung sống ban đầu bình thường nhưng đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do mâu thuẫn là do ông Đ không chung thủy, vợ chồng có lối sống, tính cách không phù hợp, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng nhiều lần hòa giải nhưng không được. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Có 02 con chung là là Lê Tấn T, sinh ngày 25/02/2000 và Lê Nhã T, sinh ngày 12/7/2008. Ly hôn bà N yêu cầu được nuôi cháu T còn để ông Đ nuôi cháu T và không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Tấn Đ vắng mặt nhưng tại phiên tòa hôm nay có mặt và trình bày:

Ông Đ và bà N tự nguyện đăng ký kết hôn đúng như bà N trình bày. Ông Đ không đồng ý trình bày về quá trình chung sống cũng như vợ chồng có mâu thuẫn vợ chồng hay không. Nay bà N xin ly hôn thì ông Đ cũng đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung đúng như bà N đã trình bày. Nếu ly hôn ông Đ yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành đúng quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Lê Phương N và ông Lê Tấn Đ.

Về con chung: Giao cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng còn giao cháu T cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Tự hai bên thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí HNGĐ-ST: Bà N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Ngày 27/02/2017 bà Lê Phương N nộp đơn khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Phương N và ông Lê Tấn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 1 ngày 14/01/2000 nên là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa bà N và ông Đ đều đồng ý ly hôn nên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự.

[3]. Về con chung: Căn cứ quyền nghĩa vụ của cha mẹ đối với con là ngang nhau cũng như xét nguyện vọng của các con Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu T cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn giao cháu T cho ông Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N, ông Đ mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Bà N, ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với người con không trực tiếp nuôi mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về tài sản chung: Tự hai bên thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà N phải nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Phương N và ông Lê Tấn Đ thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Nhã T, sinh ngày 12/7/2008 cho bà Lê Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn giao cháu Lê Tấn T, sinh ngày 25/02/2000 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N, ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Bà N, ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với người con không trực tiếp nuôi mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự hai bên thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Lê Phương N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ

(Ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 7272 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS H. Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (GCNKH số 22, quyển số 1 ngày 14/01/2000);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bá Đức